

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 122/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030,
tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Sóc Trăng với tổng số vốn là **59.946.914 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 41.570.857 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 18.371.057 triệu đồng.
- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV, V đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét theo yêu cầu tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến, thông báo số dự kiến thì tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh lại dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khoá X, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh, khóa X;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến kế hoạch năm 2025		Phân cấp Ngân sách cấp tỉnh (kể cả trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện)	Phân cấp Ngân sách cấp huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	31.948.206	4.910.452	4.707.814	6.625.885	6.808.308	9.423.428	59.946.914	57.482.083	2.459.831	
1	Vốn NSNN	31.935.807	4.907.453	4.707.814	6.619.185	6.805.608	9.423.428	59.941.914	57.482.083	2.459.831	
	<i>Trong đó:</i>										
a)	Vốn ngân sách địa phương	15.810.861	3.236.108	2.775.029	3.251.567	3.225.549	3.718.750	18.371.057	15.911.226	2.459.831	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	4.367.760	774.840	774.840	814.357	824.475	1.179.248	4.122.375	2.679.544	1.442.831	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.590.000	200.000	250.000	300.000	400.000	440.000	1.695.000	678.000	1.017.000	
-	Xổ số kiến thiết	8.168.000	1.300.000	1.400.000	1.583.000	1.850.000	2.035.000	11.487.000	11.487.000		
-	Bội chi ngân sách địa phương	214.700	214.700	143.100	188.600		64.502	1.066.682	1.066.682		
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>										
-	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSDP	1.470.401	746.568	207.089	365.610	151.074					
b)	Vốn ngân sách trung ương	16.124.946	1.671.345	1.932.785	3.367.618	3.580.059	5.704.678	41.570.857	41.570.857	0	
-	Vốn trong nước	14.879.420	1.019.430	1.604.823	3.219.691	3.513.713	5.487.909	35.015.455	35.015.455		
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.945.388	919.430	984.482	963.342	670.000	1.374.280	27.962.375	27.962.375		
+	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	5.269.500	100.000	350.000	438.158	1.671.000	2.710.342	5.588.700	5.588.700		
+	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội	1.253.000			1.194.000	59.000			0		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	699.460		144.626	183.738	197.527	173.569	644.380	644.380		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	419.670		109.510	108.720	103.600	97.840	778.000	778.000		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	51.402		16.205	11.733	12.586	10.878	42.000	42.000		
+	Tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021	1.921.000				800.000	1.121.000		0		
+	Vốn dự phòng ngân sách trung ương	320.000			320.000				0		
-	Vốn nước ngoài	1.245.526	651.915	327.962	147.927	66.346	216.769	6.555.402	6.555.402		
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.079.662	651.915	327.962	64.995		200.183	6.555.402	6.555.402		
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	165.864			82.932	66.346	16.586		0		
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	12.399	2.999		6.700	2.700		5.000			



Phụ lục II

PHẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
TỔNG SỐ						42.303.037	40.187.575	7.527.634	6.636.500	33.551.075	-	-			
I	Giao thông					36.416.462	34.630.500	7.527.634	6.636.500	27.994.000	-	-			
1	Các dự án chuyển tiếp					11.961.000	10.944.500	7.527.634	6.636.500	4.308.000					
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	58,37 km	2022-2027	60/2022/QH 15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500	7.527.634	6.636.500	4.308.000			Dự án liên vùng		
(2)	Các dự án khởi công mới					24.455.462	23.686.000	-	-	23.686.000	-	-			
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B.	Long Phú, Trần Đề	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		1.423.041	1.280.700			1.280.700			Dự án liên vùng		
2	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939B.	Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		1.364.420	1.227.900			1.227.900					
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935.	Huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		579.921	521.900			521.900					
4	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935B.	Long Phú, Trần Đề	Cấp III, đồng bằng (giai đoạn đến 2030 đạt cấp IV)	2026-2030		848.306	763.400			763.400					
5	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B và các cầu còn lại trên tuyến (đoạn từ cầu Mang Cá 3 đến cuối tuyến)	Huyện Kế Sách	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		545.859	491.200			491.200					
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	Cấp III, đồng bằng (giai đoạn đến 2030 đạt cấp IV)	2026-2030		247.314	222.500			222.500					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		299.345	269.400			269.400			
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		681.694	613.500			613.500			
9	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	Cấp III, đồng bằng	2026-2030		337.107	303.300			303.300			
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932C	Kế Sách, Long Phú	Cấp III, đồng bằng (giai đoạn đến 2030 đạt cấp IV)	2026-2030		999.488	899.500			899.500			
11	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	Cấp III, đồng bằng (giai đoạn đến 2030 đạt cấp IV)	2026-2030		361.767	325.500			325.500			
12	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị Thành phố Sóc Trăng	TPST		2026-2030		6.364.000	6.364.000			6.364.000		Phấn đấu đưa Thành phố Sóc Trăng đạt tiêu chí đô thị loại I theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: Đường Vành đai I, Vành đai II, Trần Quang Khải, Bạch Đằng, Phạm Hùng, Lý Thánh Tông, Dương Minh Quang, Dương Kỳ Hiệp, Võ Văn Kiệt, Quảng trường trung tâm, Đường N3 và kè kênh quản khuôn, đường cấp bến xe ra Vành đai II, Đường nối Trần Hưng đạo - Lê Hồng Phông...	
13	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu		2026-2030		895.000	895.000			895.000		Xây dựng thị xã Vĩnh Châu đạt tiêu chí đô thị loại III theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: Nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông hiện hữu; Đường Thanh niên nối dài; Hệ thống thu gom nước thải; Quảng trường Trung tâm thị xã; Công viên; Bến xe; kè chống sạt lở	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
14	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị thị xã Ngã Năm	Ngã Năm		2026-2030		772.000	772.000			772.000			Xây dựng thị xã Ngã Năm đạt tiêu chí đô thị loại III theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị, đường Nguyễn Trung Trực, đường Hùng Vương; trục cảnh quan kênh Quản lộ Phụng Hiệp đường 1/5, kênh Xáng Chìm đường 30/4; Quảng trường Trung tâm; Hệ thống thu gom rác và hệ thống xử lý nước thải Trung tâm Phường 1
15	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Trần Đề	Trần Đề		2026-2030		1.100.200	1.100.200			1.100.200			Đảm bảo kết cấu hạ tầng thị trấn Trần Đề đạt tiêu chí đô thị loại IV theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Bến xe khách; Quảng trường trung tâm; Nâng cấp bãi rác; Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
16	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách		2026-2030		1.460.000	1.460.000			1.460.000			Phần đầu xây dựng thị trấn Kế Sách, thị trấn An Lạc Thôn đạt tiêu chí đô thị loại IV theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Đường cửa ngõ phía bắc thị trấn Kế Sách; Tuyến tránh thị trấn Kế Sách; Đường D1 thị trấn An Lạc Thôn;..
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị		2026-2030		837.000	837.000			837.000			Phần đầu xây dựng thị trấn Phú Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV và đảm bảo kết cấu hạ tầng của đô thị loại V của thị trấn Hưng Lợi. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Đường vành đai; đường trục theo quy hoạch; bến xe; kè bảo vệ; Bến xe khách; công viên; Hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
18	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú		2026-2030		1.010.000	1.010.000			1.010.000			Phần đầu xây dựng thị trấn Long Phú và thị trấn Đại Ngãi đạt tiêu chí đô thị loại IV theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: Đầu tư xây dựng mới các trục đường S6, S7, S2, D2, Bến xe...trên địa bàn thị trấn Long Phú; các tuyến đường khu vực, phân khu vực...trên địa bàn thị trấn Đại Ngãi.
19	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú		2026-2030		816.600	816.600			816.600			Phần đầu xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt tiêu chí đô thị loại IV và đảm bảo kết cấu hạ tầng đô thị loại V của thị trấn Long Hưng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Đường A1 thị trấn HHN; đường 87B và 87C thuộc đô thị; kè bảo vệ -cảnh quan; Bến xe; Hệ thống xử lý nước thải tập trung
20	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành		2026-2030		1.078.000	1.078.000			1.078.000			Phần đầu xây dựng thị trấn Châu Thành đạt tiêu chí đô thị loại IV; đảm bảo kết cấu hạ tầng đô thị loại V của Phú Tâm theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; đường Trần Phú; đường A1, A2, A3, A4, B3, B4, Đường Hùng Vương giai đoạn 2; Vành đai 1,...
21	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên		2026-2030		1.118.000	1.118.000			1.118.000			Đảm bảo kết cấu hạ tầng đô thị loại V của Hòa Tú 1 (thị trấn trung tâm huyện lỵ mới), Thạnh Phú theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; đường trục theo quy hoạch, đường vành đai, kè bảo vệ - cảnh quan, hệ thống thoát nước,...

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
22	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD		2026-2030		1.316.400	1.316.400			1.316.400			Phân đầu xây dựng thị trấn Cù Lao Dung đạt tiêu chí đô thị loại IV và đảm bảo kết cấu hạ tầng đô thị loại V của An Thạnh 3 theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Cầu Cồn Cọc, đường trục theo quy hoạch, kè bảo vệ -cảnh quan; Hệ thống xử lý nước thải.
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					3.295.000	2.965.500	-	-	2.965.500	-	-	
(2)	Các dự án khởi công mới					3.295.000	2.965.500	-	-	2.965.500	-	-	
1	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách	Nâng cấp khoảng 80km đê	2026-2030		350.000	315.000			315.000			
2	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		525.000	472.500			472.500			
3	Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quán Lộ - Phụng Hiệp	Tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng mới hệ thống 17 công ngăn lũ, kiểm soát nguồn nước trên tuyến kênh Quán lộ - Phụng Hiệp	2026-2030		680.000	612.000			612.000			
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tà, Hừu Cù Lao Dung	CLD	Nâng cấp khoảng 50 km đê bao, cầu giao thông trên đê; công dưới đê	2026-2030		450.000	405.000			405.000			
5	Dự án “Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD		2026-2030		490.000	441.000			441.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
6	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cổng Cầu Ngang) và và nâng cấp các cổng Vàm Om Nô, cổng Ngăn Rô, cổng Cái Oanh, cổng Bà Xâm, cổng 5 Mâm, cổng Thủy Nông, cổng Cái Xe.	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		200.000	180.000			180.000			
7	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Phú Lợi	Châu Thành	300ha	2026-2030		400.000	360.000			360.000			
8	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Thanh Trị	Ngã Năm	200ha	2026-2030		200.000	180.000			180.000			
III Công nghiệp						872.100	872.100	-	-	872.100	-	-	
(2) Các dự án khởi công mới						872.100	872.100	-	-	872.100	-	-	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp,	TPST	Thâm nhập các trục đường giao thông; Hệ thống chiếu sáng khu công nghiệp; hệ thống thoát nước mưa, mương hồ	2026-2030		85.600	85.600			85.600			
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng KCN Sông Hậu – phân khu 1	Kế Sách		2026-2030		786.500	786.500			786.500			
V Cấp nước, thoát nước						129.635	129.635	-	-	129.635	-	-	
(2) Các dự án khởi công mới						129.635	129.635	-	-	129.635	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng mạng cấp nước sinh hoạt tập trung cho các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		129.635	129.635			129.635			
VI Y tế						1.169.840	1.169.840	-	-	1.169.840	-	-	
(2) Các dự án khởi công mới						1.169.840	1.169.840	-	-	1.169.840	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng tòa nhà trong khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Số 378 Lê Duẩn, Khóm 5, Phường 9, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	Dự kiến xây dựng tòa nhà với quy mô 300 giường bệnh Thuê công ty tư vấn thiết kế có đủ năng lực thực hiện	2026-2030		571.840	571.840			571.840			
2	Bệnh viện Y học cổ truyền		150 giường			300.000	300.000			300.000			
3	Bệnh viện Tâm thần	TPST	150 giường	2026-2030		298.000	298.000			298.000			
VII Xã hội						420.000	420.000	-	-	420.000	-	-	
(2) Các dự án khởi công mới						420.000	420.000	-	-	420.000	-	-	
1	Dự án Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng	CLD		2026-2030		120.000	120.000			120.000			
2	Dự án Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	TPST		2026-2030		300.000	300.000			300.000			



Phụ lục III

CHI ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025						Dự kiến Kế hoạch 2026-2030					Ghi chú		
							Tổng mức đầu tư						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
							Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Trong đó:		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Trong đó:		Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	NSDP (*)	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại			
										Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			Vay lại	
I																										
TỔNG SỐ																										
							12.291.697	4.174.014	-	-	7.687.084	6.605.402	1.081.682	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	11.681.098	4.059.014	4.059.014	7.622.084	6.555.402	1.066.682	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						3.388.354	798.891	-	-	2.158.864	1.630.004	528.860	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	2.777.755	683.891	683.891	2.093.864	1.580.004	513.860	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						3.388.354	798.891	-	-	2.158.864	1.630.004	528.860	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	2.777.755	683.891	683.891	2.093.864	1.580.004	513.860	
2	Các dự án chuyển tiếp						992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	818.500	169.800	169.800	648.700	449.590	199.110	
b	Dự án nhóm B						992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	818.500	169.800	169.800	648.700	449.590	199.110	
(1)	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	03 hợp phần			879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300	269.800	30,79 triệu USD	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	100.000	65.000	50.000	15.000	818.500	169.800	169.800	648.700	449.590	199.110	TMDT có vốn khác 8,8 tỷ đồng.	
A	Các dự án khởi công mới						2.396.054	529.091	-	-	1.445.164	1.130.414	314.750	-	-	-	-	-	-	1.959.255	514.091	514.091	1.445.164	1.130.414	314.750	
b	Dự án nhóm B						1.532.854	259.891	-	-	851.164	595.814	255.350	-	-	-	-	-	-	1.111.055	259.891	259.891	851.164	595.814	255.350	
(2)	Dự án hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các bon thấp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - vựa vón WB	huyện MT, MX, CT, TT, KS, LP, TD, TXNN, TP.Sóc Trăng	đầu tư hỗ trợ kỹ thuật cho 76.877 ha phục vụ cho 56.770 hộ				1.532.854	259.891	35,32 triệu USD	851.164	595.814	255.350	-	-	-	-	-	-	1.111.055	259.891	259.891	851.164	595.814	255.350	TMDT có vốn xã hội hóa 421,8 tỷ đồng.	
b	Dự án nhóm B						863.200	269.200	-	-	594.000	534.600	59.400	-	-	-	-	-	-	848.200	254.200	254.200	594.000	534.600	59.400	
(1)	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MERIT)	Huyện CT, MT, CLD và TXNN	Bồi đắp 167 km Ô bao và 46 Trám bơm; và Bồi đắp hoàn thiện 45 km đê bao chống tràn		2026		863.200	269.200	36 triệu USD	594.000	534.600	59.400	-	-	-	-	-	-	848.200	254.200	254.200	594.000	534.600	59.400	- Thông báo Kết luận Số: 366/TB-VPCP ngày 07/8/2024 của Chính phủ. - TMDT có vốn xã hội hóa 5,5 tỷ đồng.	
II																										
Giao thông																										
A	Các dự án khởi công mới						8.903.343	3.375.123	-	-	5.528.220	4.975.398	552.822	-	-	-	-	-	-	8.903.343	3.375.123	3.375.123	5.528.220	4.975.398	552.822	
b	Dự án nhóm B						8.903.343	3.375.123	-	-	5.528.220	4.975.398	552.822	-	-	-	-	-	-	8.903.343	3.375.123	3.375.123	5.528.220	4.975.398	552.822	
(1)	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh						8.903.343	3.375.123	384,960 triệu USD	5.528.220	4.975.398	552.822	-	-	-	-	-	-	-	8.903.343	3.375.123	3.375.123	5.528.220	4.975.398	552.822	

(*) Căn đối theo các nguồn của ngân sách địa phương.



Phụ lục IV

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn 2021-2025							Dự kiến Kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022	Năm 2023	Trong đó			Dự kiến năm 2025		
					Năm 2024	Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024			
	Tổng số	1.170.532	270.341	304.191				313.713	135.242	313.713
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	699.460	144.626	183.738	197.527	73.019	197.527	173.569	644.380	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	419.670	109.510	108.720	103.600	54.656	103.600	97.840	778.000	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	51.402	16.205	11.733	12.586	7.568	12.586	10.878	42.000	

